

Số: 151/BC-UBND

Bình Long, ngày 17 tháng 6 năm 2022

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm và điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2022

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thị xã.

Căn cứ Quyết định số 3204/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 193/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của HĐND thị xã về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2022.

UBND thị xã Bình Long báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm, điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2022 cụ thể như sau:

A. Tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2022

I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tổng thu NSNN ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022 là 261 tỷ đồng, đạt 74,35% dự toán UBND tỉnh giao (*Dự toán tỉnh giao là 351 tỷ đồng*), đạt 59,86% dự toán HĐND thị xã giao (*Dự toán thị xã giao là 436 tỷ đồng*) và bằng 133,8% so với cùng kỳ năm 2021 (*195 tỷ đồng*).

Trong đó cụ thể một số chỉ tiêu thu chủ yếu như sau:

1. Thu từ Doanh nghiệp nhà nước địa phương: 02 tỷ đồng, đạt 60% dự toán giao, bằng 133% so với cùng kỳ (1,2 tỷ đồng).

2. Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 75,2 tỷ đồng đạt 50% dự toán giao, bằng 96% so với cùng kỳ (78,7 tỷ đồng).

3. Lệ phí trước bạ: 23,7 tỷ đồng đạt 88% dự toán giao, bằng 122% so với cùng kỳ (19,4 tỷ đồng).

4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 300 triệu đồng, đạt 150% dự toán giao, bằng 500% so với cùng kỳ (60 triệu đồng).

5. Thuế thu nhập cá nhân: 26 tỷ đồng, đạt 118% dự toán giao, bằng 145% so với cùng kỳ (18 tỷ đồng).

6. Thu phí – lệ phí: 8,7 tỷ đồng, đạt 56% dự toán giao, bằng 114% so với cùng kỳ (7,7 tỷ đồng).

7. Thu tiền sử dụng đất: 99,2 tỷ đồng, đạt 83% dự toán tỉnh giao, đạt 48% dự toán thị xã giao, và bằng 158% so với cùng kỳ (62,7 tỷ đồng).

8. Thu tiền cho thuê đất: 19,3 tỷ đồng, đạt 351% dự toán giao, bằng 477% so với cùng kỳ (04 tỷ đồng).

9. Thu khác ngân sách: 5 tỷ đồng, đạt 71% dự toán giao, bằng 137% so với cùng kỳ (3,6 tỷ đồng).

II. Chi ngân sách địa phương

Tổng chi NSNN ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022 là 200 tỷ đồng, đạt 39,37% dự toán HĐND tỉnh giao (508 tỷ đồng) và đạt 33,7% dự toán thị xã giao (593 tỷ đồng). Chi đầu tư phát triển: 60 tỷ đồng, đạt 44,5% kế hoạch tỉnh giao (134,8 tỷ đồng) và đạt 25% kế hoạch thị xã giao (240,8 tỷ đồng). Chi thường xuyên: 140 tỷ đồng, đạt 38,5% dự toán tỉnh giao (363,2 tỷ đồng) và đạt 38,7% dự toán thị xã giao (361,5 tỷ đồng).

Trong đó:

- Chi ĐTPT: 60 tỷ đồng, đạt 44% kế hoạch tỉnh giao (134,8 tỷ đồng) và đạt 25% kế hoạch thị xã giao (240,8 tỷ đồng), bằng 271% so với cùng kỳ.

- Chi thường xuyên: 140 tỷ đồng, đạt 39% dự toán tỉnh giao (363,2 tỷ đồng) và đạt 39% dự toán thị xã giao (361,5 tỷ đồng), bằng 83% so với cùng kỳ.

Các khoản chi thường xuyên 6 tháng đầu năm đã đảm bảo kịp thời chính sách chế độ cho giáo viên, học sinh, tăng cường cơ sở vật chất trường lớp học; kinh phí thực hiện chính sách chế độ đảm bảo xã hội, hỗ trợ bảo hiểm y tế cho các đối tượng, hỗ trợ cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 sau rà soát.

(Chi tiết số liệu thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2021 theo biểu số 1, biểu số 2 đính kèm báo cáo).

B. ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

Căn cứ tình hình thực hiện nhiệm vụ thu – chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2022, số bổ sung tăng thêm từ ngân sách tỉnh, số thu kết dư từ năm 2021 chuyển sang năm 2022. Đồng thời để đảm bảo có nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ phát sinh 6 tháng đầu năm và dự kiến các nhiệm vụ phát sinh 6 tháng cuối năm như: kinh phí chi cho nhiệm vụ quốc phòng, an ninh địa phương, kinh phí phòng chống thiên tai, dịch bệnh, kinh phí chi đảm bảo xã hội, kinh phí nâng lương, kinh phí thực hiện các dự án trọng điểm theo Chương trình đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đô thị,... UBND thị xã đề nghị HĐND thị xã xem xét, điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022, cụ thể như sau:

I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Dự toán đầu năm UBND tỉnh giao là 351 tỷ đồng, dự toán HĐND thị xã quyết định đầu năm là 436 tỷ đồng, UBND thị xã đề nghị điều chỉnh là 1.137 tỷ đồng, bao gồm:

1. Thu từ DNNN địa phương: 02 tỷ đồng.
2. Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh là 155 tỷ đồng, trong đó:

- Thuế giá trị gia tăng: 109,4 tỷ đồng.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 25,3 tỷ đồng.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: 300 triệu đồng.
- Thuế tài nguyên: 20 tỷ đồng.
- 3. Lệ phí trước bạ: 37 tỷ đồng.
- 4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 300 triệu đồng.
- 5. Thuế thu nhập cá nhân: 30 tỷ đồng.
- 6. Thu phí, lệ phí: 13,7 tỷ đồng.
- 7. Thu tiền sử dụng đất: 770 tỷ đồng.
- 8. Thu tiền cho thuê đất: 120 tỷ đồng.
- 9. Thu khác ngân sách: 09 tỷ đồng.

II. Thu ngân sách địa phương

Dự toán đầu năm UBND tỉnh giao là 508,05 tỷ đồng. Dự toán HĐND thị xã quyết định đầu năm là 593,05 tỷ đồng, UBND thị xã đề nghị điều chỉnh tăng 636,88 tỷ đồng, dự toán sau điều chỉnh là 1.229,93 tỷ đồng, bao gồm:

1. Điều chỉnh tăng thu bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách thị xã là 18,78 tỷ đồng. Dự toán sau điều chỉnh là 202,61 tỷ đồng.
2. Điều chỉnh tăng thu kết dư năm 2021 chuyển sang năm 2022 là 44,52 tỷ đồng. Dự toán sau điều chỉnh là 44,52 tỷ đồng.
3. Điều chỉnh tăng các khoản thu NSDP hưởng 100%: 800 triệu đồng. Dự toán sau điều chỉnh là 19 tỷ đồng.
4. Điều chỉnh tăng các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ %: 572,77 tỷ đồng. Dự toán sau điều chỉnh là 963,8 tỷ đồng.

III. Chi ngân sách địa phương

Dự toán chi ngân sách địa phương UBND tỉnh giao đầu năm là 508,05 tỷ đồng, Dự toán chi ngân sách địa phương HĐND thị xã quyết định đầu năm là 593,05 tỷ đồng. UBND thị xã đề nghị điều chỉnh tăng 636,88 tỷ đồng. Dự toán sau điều chỉnh là 1.229,93 tỷ đồng, bao gồm:

1. Điều chỉnh tăng chi đầu tư phát triển là 539,06 tỷ đồng. Dự toán sau điều chỉnh là 758,9 tỷ đồng.
2. Điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên là 23,82 tỷ đồng. Dự toán sau điều chỉnh là 385,38 tỷ đồng (*trong đó tăng chi sự nghiệp giáo dục – đào tạo và dạy nghề: 6,84 tỷ đồng, tăng chi sự nghiệp y tế: 200 triệu đồng, tăng chi đảm bảo xã hội: 2,88 tỷ đồng, tăng chi QLNN, đảng đoàn thể: 8,97 tỷ đồng, tăng chi quốc phòng – an ninh: 1,4 tỷ đồng, chi từ nguồn kết dư NS là 13,12 tỷ đồng*).
3. Điều chỉnh tăng chi thực hiện cải cách tiền lương : 15,28 tỷ đồng.
4. Điều chỉnh tăng chi dự phòng ngân sách : 14,19 tỷ đồng.
5. Điều chỉnh tăng chi từ nguồn kết dư ngân sách là 44,53 tỷ đồng.

(Chi tiết điều chỉnh dự toán theo biểu số 3,4,5,6,7,8,9 kèm theo báo cáo)



C. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM 2022

Để phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ thu – chi ngân sách, kế hoạch vốn đầu tư công 06 tháng cuối năm và cả năm 2022, UBND thị xã chỉ đạo các ngành, UBND các xã, phường tập trung thực hiện một số giải pháp sau:

1. Tập trung thực hiện đồng bộ, quyết liệt, có hiệu quả các giải pháp theo Nghị quyết của Đảng, HĐND với các biện pháp thiết thực, phù hợp tình hình thực tế. Tăng cường vai trò lãnh đạo, chỉ đạo, giám sát, kiểm tra, đôn đốc của cấp ủy đảng, chính quyền và làm tốt công tác tuyên truyền vận động, kiểm tra hướng dẫn của các ngành quản lý chức năng liên quan trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách những tháng cuối năm.

2. Các ngành, UBND các xã, phường tăng cường chỉ đạo, thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường, tiêu thụ sản phẩm, phấn đấu đạt và vượt chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế, dự toán thu ngân sách.

3. Cơ quan Tài chính, Thuế, Quản lý thị trường:

- Theo dõi chặt chẽ tiến độ thu ngân sách, đánh giá, phân tích cụ thể từng địa bàn thu, từng khu vực thu, từng sắc thuế để có phương án tham mưu UBND thị xã chỉ đạo, điều hành thu kịp thời, dự báo thu hàng tháng, hàng quý sát với thực tế phát sinh. Qua đó xác định các nguồn thu còn tiềm năng, các lĩnh vực, các loại thuế còn thất thu để kịp thời đề xuất các giải pháp quản lý hiệu quả.

- Tham mưu UBND thị xã xây dựng kế hoạch quản lý thu thuế đối với công trình XDCCB của các hộ kinh doanh, nhà ở riêng lẻ trên địa bàn. Tăng cường khai thác và quản lý chặt chẽ các khoản thu khoán của các hộ kinh doanh.

- Tập trung chỉ đạo quyết liệt để thực hiện nghiêm Luật Quản lý thuế, chống thất thu, chống chuyển giá, trốn thuế, gian lận thương mại; đôn đốc thu hồi nợ thuế, giảm nợ đọng thuế; kiểm soát chặt chẽ việc hoàn thuế giá trị gia tăng; đẩy nhanh thực hiện hóa đơn điện tử; thực hiện nghiêm quy định về đấu giá khi thực hiện bán, chuyển nhượng, cho thuê tài sản công, giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật.

- Cơ quan Thuế tiếp tục cải cách thủ tục hành chính về thuế, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế; thường xuyên theo dõi, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế, việc khai báo tên hàng, mã hàng, thuế suất, trị giá, số lượng,... để phát hiện kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ, gian lận thuế.

- Tập trung xử lý thu hồi nợ đọng thuế, phấn đấu số nợ thuế đến ngày 31/12/2021 giảm xuống dưới 5% so với số thực thu ngân sách năm 2021; đôn đốc thu kịp thời các khoản phải thu theo kết luận của cơ quan Kiểm toán, Thanh tra.

4. Quản lý chặt chẽ chi tiêu thường xuyên từ ngân sách nhà nước:

- Các cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp với cơ quan tài chính thường xuyên kiểm tra việc tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách ở các đơn vị, ngân sách cấp dưới; quản lý chặt chẽ các khoản chi ngân sách nhà nước theo đúng dự toán được giao, giải ngân vốn trong phạm vi kế hoạch.

- Thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, đặc biệt là các khoản chi tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết; quản lý các khoản chi đầu tư, xây dựng cơ bản mua sắm, sửa chữa chặt chẽ, đúng quy định.

- Chủ động sắp xếp chi thường xuyên, ưu tiên các nhiệm vụ quan trọng và các nhiệm vụ mới tăng thêm trong năm 2022, bảo đảm nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội và tiền lương, không để xảy ra tình trạng nợ lương cán bộ, công chức, viên chức, các khoản chi cho con người và chính sách đảm bảo xã hội theo chế độ.

- Trường hợp phát hiện các đơn vị sử dụng ngân sách tổ chức thực hiện thanh toán, chi trả không đúng chính sách, chế độ, nhất là liên quan đến mục tiêu đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo,... cần có biện pháp xử lý kịp thời để đảm bảo chính sách, chế độ được thực hiện đúng và có hiệu quả.

5. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra các khoản chi ngân sách trong phạm vi quản lý và theo chức năng, nhiệm vụ được giao; đảm bảo kinh phí ngân sách nhà nước được sử dụng đúng mục đích, đúng chế độ, tiết kiệm và hiệu quả. Rà soát các chế độ chính sách an sinh xã hội, nhất là các khoản chi cho con người để đảm bảo chi đúng đối tượng, đúng thời gian theo quy định.

6. Thường xuyên tổ chức kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện các dự án, công trình; đối với những dự án, công trình thực hiện không đúng tiến độ phải kịp thời quyết định hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định điều chỉnh để chuyển vốn cho những dự án có tiến độ triển khai nhanh, có khả năng hoàn thành trong năm 2022 nhưng chưa được bố trí đủ vốn.

Trên đây báo cáo của UBND thị xã trình kỳ họp thứ năm, HĐND thị xã khóa XII về tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách địa phương 6 tháng đầu năm 2022, điều chỉnh dự toán ngân sách địa phương năm 2022. / *ml*

Nơi nhận:

- TT.TU, TT. HĐND thị xã;
- CT, các PCT.UBND thị xã;
- Các Ban HĐND thị xã;
- Các Đại biểu HĐND thị xã;
- VP. HĐND-UBND thị xã;
- Phòng TC-KH;
- LĐVP, CV (KT);
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ
CHỦ TỊCH**



Hoàng Thị Hồng Vân



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số 151/BC-UBND ngày 17/6/2022 của UBND thị xã)



Đvt: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2022		THỰC HIỆN 06 THÁNG NĂM 2022	THỰC HIỆN 06 THÁNG NĂM 2021	SO SÁNH (%)		
		UBND TỈNH GIAO	HĐND THỊ XÃ GIAO			7=5/3	8=5/4	9=5/6
1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=5/4	9=5/6
*	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀ	351.000	436.000	259.534	195.472	74	60	133
1	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	351.000	436.000	259.534	195.472	74	60	133
1	Thu từ DNNN ĐP	2.300	2.300	2.000	1.179	87	87	170
2	Thu từ khu vực CTN NQD	152.000	152.000	75.254	78.695	50	50	96
	- Thuế GTGT	105.200	105.200	52.341	57.377	50	50	91
	- Thuế TNDN	25.100	25.100	12.007	12.672	48	48	95
	- Thuế TTĐB hàng nội địa	200	200	68	84	34	34	81
	- Thuế tài nguyên	21.500	21.500	10.838	8.562	50	50	127
3	Lệ phí trước bạ	27.000	27.000	23.700	19.412	88	88	122
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200	200	300	60	150	150	500
5	Thuế TN cá nhân	22.000	22.000	26.000	17.968	118	118	145
6	Thu phí - lệ phí	15.000	15.000	8.788	7.730	59	59	114
7	Thu tiền sử dụng đất	120.000	205.000	99.194	62.724	83	48	158
8	Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	5.500	5.500	19.298	4.042	351	351	477
9	Thu khác ngân sách	7.000	7.000	5.000	3.662	71	71	137

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số 151/BC-UBND ngày 17/6/2022 của UBND thị xã)



Đvt: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2022		THỰC HIỆN 06 THÁNG NĂM 2022	THỰC HIỆN 6 THÁNG NĂM 2021	SO SÁNH %		
		UBND TỈNH GIAO	HỖND THỊ XÃ GIAO			7=5/3	8=5/4	9=5/6
1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=5/4	9=5/6
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	508.055	614.055	200.427	190.865	39	33	105
I	CHI ĐẦU TƯ XDCB	134.855	240.855	60.000	22.137	44	25	271
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	363.238	361.561	140.427	168.728	39	39	83
1	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	108.985	79.166	9.000	32.744	8	11	27
2	SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	6.000	6.000			0	0	
3	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐT VÀ DẠY NGHỀ	139.280	119.776	52.921	56.836	38	44	93
4	SỰ NGHIỆP Y TẾ	26.624	25.414	20.581	14.297	77	81	144
5	SỰ NGHIỆP VH-TDTT	2.223	3.582	2.100	1.314	94	59	160
6	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH	830	677	206	1.170	25	30	18
7	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	11.845	14.218	7.353	5.014	62	52	147
8	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	59.305	72.978	36.033	42.236	61	49	85
9	AN NINH - QUỐC PHÒNG	6.815	20.276	9.860	13.121	145	49	75
	- An ninh	1.293	4.339	2.358	4.382	182	54	54
	- Quốc phòng	5.522	15.937	7.502	8.739	136	47	86
10	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	1.331	8.221	2.373	1.996	178	29	119
11	CHI GIAO KHOẢN HOẠT ĐỘNG		11.253					
VIII	DỰ PHÒNG	9.962	11.639			0	0	

Biểu số 3

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 151/BC-UBND ngày 17/6/2022 của UBND thị xã)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán ĐC năm 2022
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	1.137.000
1	Thu nội địa	1.137.000
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.229.937
I	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	982.800
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	19.000
	- Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ (%)	963.800
II	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	202.610
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	88.190
2	Thu bổ sung có mục tiêu	114.420
III	Nguồn Cải cách tiền lương	0
IV	Thu kết dư ngân sách	44.527
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.229.937
1	Chi đầu tư phát triển	758.919
2	Chi thường xuyên	385.385
3	Dự phòng ngân sách	25.825
4	Chi thực hiện Cải cách tiền lương	15.281
5	Chi từ nguồn kết dư NS	44.527
D	BỘI THU/BỘI CHI	0

Biểu số 4

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NĂM 2022 - THỊ XÃ BÌNH LONG

(Kèm theo Báo cáo số 15/BC-UBND ngày 17/6/2022 của UBND thị xã)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	CÁC KHOẢN THU	DỰ TOÁN ĐC TỈNH GIAO	DỰ TOÁN ĐC NĂM 2022 HĐND GIAO	So sánh %
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN(I+II)	1.137.000	1.137.000	100
I	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.137.000	1.137.000	100
1	Thu từ DNNN địa phương	2.000	2.000	100
	- Thuế GTGT	1.000	1.000	100
	- Thuế TNDN	1.000	1.000	100
2	Thu ngoài quốc doanh	155.000	155.000	100
	- Thuế GTGT	109.400	109.400	100
	- Thuế TNDN	25.300	25.300	100
	- Thuế TTĐB	300	300	100
	- Thuế Tài nguyên	20.000	20.000	100
3	Lệ phí trước bạ	37.000	37.000	100
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300	300	100
5	Thuế Thu nhập cá nhân	30.000	30.000	100
6	Thu phí - lệ phí	13.700	13.700	100
7	Thu tiền sử dụng đất	770.000	770.000	100
8	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	120.000	120.000	100
9	Thu khác ngân sách	9.000	9.000	100

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022- THỊ XÃ BÌNH LONG

(Kèm theo Báo cáo số 15/BC-UBND ngày 17/6/2022 của UBND thị xã)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN ĐC TỈNH GIAO	DỰ TOÁN ĐC HỖND THỊ XÃ GIAO	KHỐI THỊ XÃ	KHỐI XÃ	So sánh %
A	B	1	2=3+4	3	4	5=2/1
A	TỔNG CHI	1.185.410	1.229.937	1.143.579	86.358	104
I	CHI ĐẦU TƯ XDCB	758.919	758.919	758.919	0	100
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	382.018	385.385	326.089	59.296	101
1	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	120.985	81.226	80.692	534	67
	- SN Nông nghiệp - Lâm nghiệp		2.126	2.126	0	
	- SN Kiến thiết thị chính		64.245	63.711	534	
	- SN KT khác		14.855	14.855	0	
2	CHI SN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	6.000	6.000	6.000		100
3	CHI SN GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO	144.280	126.002	125.692	310	87
	- SN Giáo dục		124.629	124.575	54	
	- SN đào tạo dạy nghề		1.372	1.116	256	
4	CHI SN Y TẾ	26.624	25.607	25.567	40	96
5	CHI SN VH - TDTT	2.223	4.068	3.786	282	183
6	CHI PHÁT THANH	830	690	690		83
7	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	11.845	17.101	16.901	200	144
8	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	59.305	92.970	47.193	45.777	157
	- Quản lý nhà nước		60.662	27.295	33.367	
	- Hỗ trợ ngân sách Đảng		15.724	10.648	5.076	
	- Đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội- nghề nghiệp		16.584	9.249	7.334	
9	CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG	8.595	22.501	10.613	11.887	262
	-An Ninh	1.293	5.058	1.776	3.282	
	-Quốc Phòng	7.302	17.443	8.837	8.606	
10	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	1.331	9.221	8.955	266	693
III	CHI THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	15.281	15.281	15.281		
IV	CHI CÁC NHIỆM VỤ TỪ NGUỒN					
IV	TĂNG THU CĐ DỰ TOÁN	5.942	0			
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	23.250	25.825	24.141	1.684	111
IV	CHI TỪ NGUỒN KẾT DƯ NGÂN SÁCH		44.527	19.149	25.378	

Biểu số 6

**CHI TIẾT DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ BÌNH LONG
NĂM 2022 - KHỐI THỊ XÃ**

(Kèm theo Báo cáo số 151/BC-UBND ngày 17/6/2022 của UBND thị xã)

ĐVT: 1.000 đồng.

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2022	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM 2022	BỔ SUNG
A	B	I	I	I
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	1.143.579.373	537.687.383	605.648.420
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	1.143.579.373	537.687.383	605.648.420
I	CHI ĐẦU TƯ XDCB	758.919.000	219.855.000	539.064.000
II	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
III	CHI THƯỜNG XUYÊN	326.089.178	307.259.383	18.586.225
1	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	80.692.215	78.631.966	2.060.249
a	Sự nghiệp nông lâm nghiệp	2.126.182	1.750.730	375.452
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.126.182	1.750.730	375.452
b	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	63.710.918	51.890.000	11.820.918
-	UBND thị xã	523.000	523.000	-
-	Thị ủy	469.000	469.000	-
-	Phòng Quản lý đô thị	23.269.918	22.687.000	582.918
-	Phòng Tài nguyên - Môi trường	26.051.000	26.051.000	-
	Ban Quản Lý DA	13.398.000	2.160.000	11.238.000
d	Sự nghiệp kinh tế khác	14.855.115	24.991.236	-10.136.121
-	Trung tâm phát triển quỹ đất	1.444.275	476.666	967.609
-	Phòng Tài nguyên - MT	1.778.000	1.778.000	-
-	Phòng Quản lý đô thị	2.584.270	1.233.000	1.351.270
-	UBND thị xã	9.048.570	21.503.570	-12.455.000
2	SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	6.000.000	6.000.000	0
3	SỰ NGHIỆP VH TT - TDTT	3.785.921	3.299.751	486.170
*	Hoạt động văn hóa thể thao	3.785.921	3.299.751	486.170
a	Hoạt động Văn hóa thông tin	2.729.621	2.301.751	427.870
b	Hoạt động TDTT	1.056.300	998.000	58.300
4	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH	690.441	676.691	13.750
*	Truyền thanh truyền hình	690.441	676.691	13.750
5	SỰ NGHIỆP Y TẾ	25.567.003	25.374.180	192.823
a	Trung tâm y tế thị xã Bình Long	14.567.003	14.374.180	192.823
b	Bảo hiểm xã hội	11.000.000	11.000.000	0
6	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	125.691.897	119.466.199	6.225.698
a	Sự nghiệp giáo dục	124.004.137	118.073.099	5.931.038
-	Mầm non	22.264.207	20.275.760	1.988.447
-	Tiểu học	40.088.060	38.361.343	1.726.717
-	THCS	44.325.706	43.393.532	932.174
-	Trường Dân tộc nội trú	13.819.600	13.646.500	173.100
-	TTGD thường xuyên	3.506.564	2.395.964	1.110.600
b	Kinh phí thực hiện Nghị định 81, NĐ 105	278.200	200.000	78.200
	Phòng GD&ĐT: KP nghị định 81/2021, nghị định 105/2021, NQ 17/2020 NQ HĐND tỉnh	200.000	200.000	0
	Phòng Lao động - TB và XH	78.200		78.200
c	Trung tâm học tập cộng đồng các xã, phường	293.100	293.100	0
	Trung tâm học tập cộng đồng Phường An Lộc	47.350	47.350	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2022	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM 2022	BỔ SUNG
A	B	l	l	l
	Trung tâm học tập cộng đồng Phường Phú Đức	47.350	47.350	
	Trung tâm học tập cộng đồng Phường Phú Thịnh	47.350	47.350	
	Trung tâm học tập cộng đồng Phường Hưng Chiến	47.350	47.350	
	Trung tâm học tập cộng đồng Xã Thanh Lương	56.350	56.350	
	Trung tâm học tập cộng đồng Xã Thanh Phú	47.350	47.350	
d	Sự nghiệp đào tạo dạy nghề	1.116.460	900.000	216.460
-	Phòng Nội vụ	500.000	500.000	0
-	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	616.460	400.000	216.460
6	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	16.900.585	14.018.100	2.882.485
	Công tác chính sách: (Trong đó chi sửa chữa 12 căn nhà cho người có công và thân nhân người có công: 600tr)	1.078.100	1.028.100	50.000
	Chi cho công tác xã hội:	15.822.485	12.990.000	2.832.485
7	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	47.192.974	43.448.884	3.500.520
a	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	27.295.244	24.674.880	2.620.364
-	Văn phòng HĐND và UBND	11.366.878	10.219.278	1.147.600
-	Phòng Quản lý đô thị	965.240	958.640	6.600
-	Phòng Tư pháp	819.307	812.707	6.600
-	Thanh tra	882.629	826.165	56.464
-	Phòng Lao động thương binh và xã hội	1.116.754	1.231.154	-114.400
-	Phòng Văn hóa và thông tin	1.201.160	1.146.160	55.000
-	Phòng Giáo dục đào tạo	2.810.370	2.798.770	11.600
-	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.889.894	1.743.294	146.600
-	Phòng Tài nguyên môi trường	747.068	740.468	6.600
-	Phòng Kinh tế	1.693.989	741.189	952.800
-	Phòng Nội vụ	3.320.399	2.975.499	344.900
-	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	481.556	481.556	0
b	HỆ ĐẢNG	10.648.385	10.273.899	374.486
-	Văn phòng thị ủy	10.648.385	10.273.899	374.486
c	ĐOÀN THỂ	9.249.345	8.500.105	505.670
-	Mặt trận tổ quốc	1.209.862	1.173.262	36.600
-	Hội người cao tuổi	274.919	258.319	16.600
-	Thị Đoàn	2.957.036	2.469.896	243.570
	<i>Thị Đoàn</i>	<i>1.645.663</i>	<i>1.402.093</i>	<i>243.570</i>
	<i>Hoạt động thanh thiếu nhi</i>	<i>1.067.803</i>	<i>1.067.803</i>	<i>0</i>
-	Hội Cựu thanh niên xung phong	241.319	229.319	12.000
-	Phụ Nữ	857.715	851.115	6.600
-	Nông dân	778.176	711.576	66.600
-	Hội Cựu Chiến binh khối cơ quan	20.815	20.815	0
-	Hội Cựu chiến binh	620.138	613.538	6.600
-	Hội Chữ thập đỏ	822.044	784.944	37.100
-	Hội Đông y	173.496	166.896	6.600
-	Hội Người mù	412.068	373.468	38.600
-	Hội Khuyến học	288.919	282.319	6.600
-	Hội nạn nhân chất độc da cam / dioxin	288.919	282.319	6.600
-	Hội Bảo trợ BNN-NTT-TMC	303.919	282.319	21.600
8	CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG	10.613.142	8.388.612	2.224.530

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2022	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM 2022	BỔ SUNG
A	B	I	I	I
-	An ninh	1.776.000	1.057.000	719.000
-	Quốc phòng	8.837.142	7.331.612	1.505.530
9	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	8.955.000	7.955.000	1.000.000
	- Ban Bảo vệ sức khỏe cán bộ	1.500.000	1.500.000	
	- KP cuộc vận động XD cơ quan, đơn vị, DN đạt chu	55.000	55.000	
	- Chi hỗ trợ quỹ nông dân	400.000	400.000	
	- Trích xử phạt	1.000.000	1.000.000	
	- Quỹ ngân hàng chính sách	1.000.000	1.000.000	
	- Chi khác	5.000.000	4.000.000	1.000.000
IV	CHI THỰC HIỆN NGUỒN CCTL	15.281.000	0	15.281.000
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	24.141.000	10.573.000	13.568.000
VI	CHI TỬ NGUỒN KẾT DƯ NGÂN SÁCH	19.149.195		19.149.195



DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022 KHỐI XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Báo cáo số 151/BC-UBND ngày 17/6/2022 của UBND thị xã)

ĐVT: 1000 đồng

STT	Xã, phường	Các khoản thu xã hưởng 100%		Các khoản thu theo tỷ lệ %			Các khoản thu không điều tiết		Thu kết dư 2021	Tổng cộng			
		Lệ phí môn bài	Phí lệ phí	Thuế GTGT	Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế TTĐB	Thuế TNCN		Tổng thu	Xã, phường hưởng	Tổng chi	Bội chi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	An Lộc	220.000	45.000	2.000.000	900.000	50.000	100.000	800.000	829.223	4.944.223	4.044.223	10.850.018	6.805.795
2	Phú Thịnh	52.000	18.000	400.000	300.000	40.000		200.000	92.400	1.102.400	902.400	9.591.888	8.689.488
3	Phú Đức	40.000	10.000	300.000	200.000	20.000	80.000	150.000	145.219	945.219	715.219	8.825.674	8.110.455
4	Hưng Chiến	31.000	34.000	500.000	3.000.000	70.000		150.000	2.275.777	6.060.777	5.910.777	12.108.720	6.197.943
5	Thanh Phú	20.000	80.000	160.000	1.500.000	10.000		130.000	10.497.972	12.397.972	12.267.972	21.404.207	9.136.235
6	Thanh Lương	35.000	55.000	280.000	2.000.000	10.000		130.000	11.537.490	14.047.490	13.917.490	23.577.522	9.660.032
	Tổng cộng	398.000	242.000	3.640.000	7.900.000	200.000	180.000	1.560.000	25.378.081	39.498.081	37.758.081	86.358.029	48.599.948

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NSDP NĂM 2022 KHỐI XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Báo cáo số 151/BC-UBND ngày 17/6/2022 của UBND thị xã)

ĐVT: 1.000 đồng

Nội dung	Dự toán ĐC thu năm 2022	Trong đó					
		Phường An Lộc	Phường Phú Thịnh	Phường Phú Đức	Phường Hưng Chiến	Xã Thanh Phú	Xã Thanh Lương
Tổng thu NSNN trên địa bàn	39.498.081	4.944.223	1.102.400	945.219	6.060.777	12.397.972	14.047.490
A. Tổng các thu cân đối NS (I+II)	12.380.000	3.215.000	810.000	570.000	3.635.000	1.770.000	2.380.000
I. Thu xã hưởng 100%	640.000	265.000	70.000	50.000	65.000	100.000	90.000
1. Lệ phí môn bài	398.000	220.000	52.000	40.000	31.000	20.000	35.000
2. Phí, lệ phí	242.000	45.000	18.000	10.000	34.000	80.000	55.000
II. Các khoản thu theo tỷ lệ %	11.740.000	2.950.000	740.000	520.000	3.570.000	1.670.000	2.290.000
1. Thuế GTGT	3.640.000	2.000.000	400.000	300.000	500.000	160.000	280.000
2. Lệ phí trước bạ nhà đất	7.900.000	900.000	300.000	200.000	3.000.000	1.500.000	2.000.000
3. Thuế sử dụng đất phi NN	200.000	50.000	40.000	20.000	70.000	10.000	10.000
B. Các khoản thu không điều tiết	1.740.000	900.000	200.000	230.000	150.000	130.000	130.000
1. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	180.000	100.000	0	80.000			
2. Thuế Thu nhập cá nhân	1.560.000	800.000	200.000	150.000	150.000	130.000	130.000
C. Thu kết dư năm trước chuyển sang	25.378.081	829.223	92.400	145.219	2.275.777	10.497.972	11.537.490
Tổng thu NSDP	86.358.029	10.850.018	9.591.888	8.825.674	12.108.720	21.404.207	23.577.522
A. Tổng các khoản thu cân đối NS	86.358.029	10.850.018	9.591.888	8.825.674	12.108.720	21.404.207	23.577.522
1. Thu NSDP được hưởng	12.380.000	3.215.000	810.000	570.000	3.635.000	1.770.000	2.380.000
+ Các khoản thu 100%	640.000	265.000	70.000	50.000	65.000	100.000	90.000
+ Các khoản thu theo tỷ lệ %	11.740.000	2.950.000	740.000	520.000	3.570.000	1.670.000	2.290.000
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	48.599.948	6.805.795	8.689.488	8.110.455	6.197.943	9.136.235	9.660.032
+ Bổ sung cân đối	42.959.630	6.340.195	6.527.294	7.401.149	5.495.405	8.302.755	8.892.832
+ Bổ sung có mục tiêu:	5.640.318	465.600	2.162.194	709.306	702.538	833.480	767.200
3. Thu kết dư ngân sách:	25.378.081	829.223	92.400	145.219	2.275.777	10.497.972	11.537.490

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022 KHỐI XÃ

(Kèm theo Báo cáo số 151/BC-UBND ngày 17/6/2022 của UBND thị xã)

ĐVT: 1.000 đồng

Nội dung	Dự toán ĐC năm 2022	Trong đó					
		An Lộc	Phú Thịnh	Phú Đức	Hưng Chiên	Thanh Phú	Thanh Lương
Tổng chi NSDP	86.358.029	10.850.018	9.591.888	8.825.674	12.108.720	21.404.207	23.577.522
A. Chi cân đối NSDP	86.358.029	10.850.018	9.591.888	8.825.674	12.108.720	21.404.207	23.577.522
I. Chi đầu tư phát triển	0						
II. Chi thường xuyên	59.295.948	9.813.795	9.311.488	8.507.455	9.595.943	10.487.235	11.580.032
1. Chi đảm bảo xã hội	200.000	96.000	34.000	10.000	40.000	10.000	10.000
- Lương hưu cán bộ xã, trợ cấp thôi việc 01 lần	102.000	48.000	24.000		30.000		
- Già cô đơn, trẻ mồ côi cứu tế	98.000	48.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
2. Chi SN Giáo dục-ĐT	310.000	54.000	47.000	47.000	54.000	54.000	54.000
- Chi SN Đào tạo	256.000	45.000	38.000	38.000	45.000	45.000	45.000
- Chi SN Giáo dục	54.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
3. Chi SN y tế	40.000	0	0	0	0	20.000	20.000
4. Chi SN VH TT	146.000	25.000	18.000	18.000	25.000	25.000	35.000
5. Chi SN TD-TT	136.000	25.000	18.000	18.000	25.000	25.000	25.000
6. Chi SN Kinh tế	534.000	0	0	320.000	0	144.000	70.000
- Chi SN kiến thiết thi chính	534.000	0	0	320.000	0	144.000	70.000
- Chi SN lâm nghiệp	0						
- Chi SN giao thông	0				0		
- Chi SN khác	0						
7. Chi QL hành chính	34.523.989	5.375.434	6.262.037	4.993.335	5.277.533	6.004.661	6.610.988
a. Quản lý nhà nước	22.113.641	3.268.623	4.526.223	3.026.203	3.288.356	3.922.252	4.081.984
b. Khối Đảng	5.075.986	962.431	710.866	870.082	865.582	690.245	976.779
c. Khối đoàn thể	7.334.362	1.144.380	1.024.948	1.097.050	1.123.595	1.392.164	1.552.225
8. Chi ANQP địa phương	11.887.399	2.200.781	1.628.942	1.693.288	2.031.430	2.054.594	2.278.364
- Chi giữ gìn an ninh và TTATXH	3.281.532	627.043	309.618	318.775	646.720	643.597	735.779
- Chi quốc phòng	8.605.867	1.573.738	1.319.324	1.374.513	1.384.710	1.410.997	1.542.585
9. Hoạt động thường xuyên	11.253.061	1.990.080	1.267.509	1.370.832	2.099.980	2.099.980	2.424.680
Khoán PC cán bộ KCT xã, phường	1.556.061	286.080	207.909	203.832	286.080	286.080	286.080
Khoán PC cán bộ KCT thôn ấp	4.917.000	894.000	357.600	447.000	983.400	983.400	1.251.600

Nội dung	Dự toán ĐC năm 2022	Trong đó					
		An Lộc	Phú Thịnh	Phú Đức	Hưng Chiên	Thanh Phú	Thanh Lương
Khoán hoạt động	4.780.000	810.000	702.000	720.000	830.500	830.500	887.000
10. Chi khác ngân sách	265.500	47.500	36.000	37.000	43.000	50.000	52.000
Chi khác(0,5% chi TX)	265.500	47.500	36.000	37.000	43.000	50.000	52.000
III. Dự phòng	1.684.000	207.000	188.000	173.000	237.000	419.000	460.000
2%/Tổng chi	1.684.000	207.000	188.000	173.000	237.000	419.000	460.000
IV. Chi từ nguồn kết dư ngân sách	25.378.081	829.223	92.400	145.219	2.275.777	10.497.972	11.537.490

